

s) Lãi tiền gửi từ vốn ngân sách cấp tạm thời chưa sử dụng xử lý theo cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112 ...

Có 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Trường hợp được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (Trường hợp phải nộp ngân sách Nhà nước).

t) Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán Ban quản lý dự án đầu tư ghi:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kê cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT được chuyển cho bên khai thác, sử dụng để khấu trừ) (Bàn giao thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá):

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kê cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kê cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT).

3.2- Kế toán chi phí đầu tư XDCB trích để lại BQLDA:

a) Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

b) Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của BQLDA, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

TÀI KHOẢN LOẠI 3

Tài khoản loại 3 có 8 tài khoản:

- + Tài khoản 331- Phải trả cho người bán;
- + Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương;
- + Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước;
- + Tài khoản 334- Phải trả người lao động;
- + Tài khoản 337- Tạm thu;
- + Tài khoản 338- Phải trả khác;
- + Tài khoản 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình;
- + Tài khoản 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu.

TÀI KHOẢN 331 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu đầu tư XD CB, xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

1.2- Nợ phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu đầu tư XD CB, xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, nội dung phải trả và từng lần thanh toán. Trong chi tiết theo từng đối tượng phải trả, tài khoản này cũng phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán vật liệu, người nhận thầu đầu tư XD CB, xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp. Số nợ phải trả của đơn vị trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ chi tiết phải trả cho người bán.

1.3- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật liệu, công cụ, dụng cụ dịch vụ trả tiền ngay (tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng, Kho bạc).

1.4- Những vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hoá đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

1.5- Khi hạch toán chi tiết các khoản phải trả cho người bán, kế toán phải hạch toán rành mạch, rõ ràng các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp dịch vụ nếu chưa được phản ánh trên hóa đơn mua hàng.

1.6- Phải theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải trả cho người bán để thanh toán kịp thời, đúng hạn cho người bán.

1.7- Trường hợp một đối tượng vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả, sau khi hai bên đối chiếu, xác nhận nợ có thể lập chứng từ để bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331- Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho nhà thầu đầu tư XD CB;
- Số tiền đã trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Số tiền ứng trước cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được vật liệu, khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp;

- Số chiết khấu thanh toán được giảm trừ vào nợ phải trả;

- Số kết chuyển về giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị không đúng quy cách, kém phẩm chất khi kiểm nhận phải trả lại người bán hoặc được người bán giảm giá.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho nhà thầu đầu tư XD CB;

- Số tiền phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Điều chỉnh giá tạm tính về giá thực tế của số vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho nhà thầu đầu tư XD CB; cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tài khoản 331- Phải trả cho người bán, có 2 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 3311 - Phải trả nhà thầu XD CB:** Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị cho người nhận thầu XD CB, xây lắp, thiết bị theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- **Tài khoản 3318- Phải trả người bán khác:** Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị cho người người bán, người cung cấp dịch vụ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu và các chứng từ thanh toán, ghi:

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 243- XD CB dự án, công trình (24311) (Giá xây lắp chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Giá trị xây lắp có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.2- Nhập kho vật liệu, thiết bị (thiết bị cần lắp, không cần lắp) hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị do người bán cung cấp. Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo hai trường hợp:

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Phần thực nhập) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138- Phải thu khác (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hoá đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 138- Phải thu khác (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hoá đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Khi người bán chấp nhận ghi giảm khoản phải trả do vật liệu, thiết bị thiếu hụt, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 138- Phải thu khác (Giá trị vật liệu, thiết bị thiếu chưa có thuế GTGT)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.3- Khi mua vật liệu, thiết bị không cần lắp giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay cho công trình không qua nhập kho:

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.4- Trường hợp mua hàng đang đi trên đường cuối kỳ chưa về nhập kho của đơn vị:

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào hoá đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; căn cứ vào hoá đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.5- Khi khối lượng công tác tư vấn hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành, hoá đơn và các chứng từ yêu cầu thanh toán để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.6- Khi nhận khối lượng chi phí khác hoàn thành như: chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế..., căn cứ vào hợp đồng và biên bản nghiệm thu, các chứng từ yêu cầu thanh toán ghi:

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.7- Khi mua chịu TSCĐ dùng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.8- Khi mua chịu TSCĐ dùng cho hoạt động của BQLDA bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

3.9- Khi nhận được các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của đơn vị như: điện, nước, điện thoại...

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.10- Khi ứng trước hoặc thanh toán cho người bán, người nhận thầu khối lượng xây lắp, thiết bị, tư vấn, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3.11- Trường hợp đã được cấp vốn tạm ứng mà gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định của hợp đồng, hoặc hết thời hạn quy định của hợp đồng mà vẫn không nhận được thiết bị... thì bên nhận thầu xây lắp, thiết bị phải hoàn trả số vốn đã tạm ứng, khi nhận được số hoàn trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

3.12- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị mua vào đã nhập kho, sau khi phát hiện không đúng quy cách hoặc kém phẩm chất phải trả lại người bán được người bán chấp nhận giảm giá tính trừ vào khoản phải trả người bán hoặc trả lại tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ.

3.13- Trường hợp mua vật liệu dùng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

a) Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

b) Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.14- Trường hợp chủ đầu tư phải nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài thì khi thanh toán khối lượng hoàn thành cho nhà thầu, chủ đầu tư sẽ khấu trừ lại một khoản đúng bằng số thuế phải nộp thay, khi xác định số thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

3.15- Trường hợp đơn vị được NSNN giao dự toán để xây dựng công trình (như nhà làm việc...) phục vụ hoạt động của đơn vị:

a) Khi rút dự toán ứng trước cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 337- Tạm thu (3378)

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB.

b) Khi nhà thầu bàn giao công trình, hạng mục công trình:

- Kết chuyển giá trị công trình, HMCT hoàn thành, ghi:

Nợ TK 241- XD CB dở dang

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

- Thanh toán nốt số kinh phí còn lại, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

- Đồng thời, kết chuyển phần đã ứng trước cho nhà thầu để tăng nguồn KP đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

3.16- Trường hợp NSNN giao dự toán để thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư dự án, công trình XDCB:

a) Khi rút dự toán ứng trước cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 343- Nguồn kinh phí XDCB dự án, công trình.

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

b) Khi nhà thầu bàn giao công trình, hạng mục công trình:

- Kết chuyển giá trị công trình, HMCT hoàn thành, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

+ Thanh toán nốt số kinh phí còn lại, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 343- Nguồn kinh phí XDCB dự án, công trình. .

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

TÀI KHOẢN 332 CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích, nộp và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của đơn vị với cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ quan Công đoàn.

1.2- Việc trích, nộp và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của đơn vị phải tuân thủ các quy định của nhà nước.

1.3- Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi và quyết toán riêng từng khoản phải nộp theo lương.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương

Bên Nợ:

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp đã nộp cho cơ quan quản lý (bao gồm cả phần đơn vị sử dụng lao động và người lao động phải nộp);

- Số bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động trong đơn vị.

- Số kinh phí công đoàn chi tại đơn vị.

Bên Có:

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính vào chi phí của đơn vị;

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà người lao động phải nộp được trừ vào lương hàng tháng (theo tỷ lệ % người lao động phải đóng góp);

- Số tiền được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán về số bảo hiểm xã hội phải chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm (tiền ốm đau, thai sản...) của đơn vị;

- Số lãi phải nộp về phạt nộp chậm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư bên Có: Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp còn phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ quan Công đoàn.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số bảo hiểm xã hội đơn vị đã chi trả cho người lao động trong đơn vị theo chế độ quy định nhưng chưa được cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán hoặc số kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3321- Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội theo quy định.

- *Tài khoản 3322- Bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 3323- Kinh phí công đoàn:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn theo quy định.

- *Tài khoản 3324- Bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh tình hình trích và đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn phải nộp tính vào chi phí của đơn vị theo quy định, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương.

3.2- Phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động phải nộp trừ vào tiền lương phải trả hàng tháng, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

3.3- Khi nhận giấy phạt nộp chậm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp, ghi:

- Trường hợp chưa xử lý ngay tiền phạt nộp chậm, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

Khi xử lý phạt nộp chậm, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (nếu được phép ghi vào chi)

Có TK 138- Phải thu khác.

Khi nộp phạt, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp xử lý ngay khi bị phạt, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (nếu được phép ghi vào chi)

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

3.4- Khi đơn vị nhận được tiền do cơ quan BHXH chuyển về để chi trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321).

- Phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Khi đơn vị chi tiền ốm đau, thai sản cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

3.5- Khi đơn vị chuyển tiền nộp kinh phí công đoàn, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp hoặc mua thẻ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

3.6- Kinh phí công đoàn:

- Khi chi tiêu kinh phí công đoàn, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3323)

Có các TK 111, 112.

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3323).

TÀI KHOẢN 333 CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ thanh toán giữa đơn vị với Ngân sách Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của đơn vị với Ngân sách Nhà nước.

1.2- Ban quản lý dự án đầu tư phải chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí phải nộp (nếu có) cho Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán về số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế.

1.3- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân) thực hiện theo pháp luật thuế hiện hành.

1.4- Thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước.

1.5- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp và đã nộp.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ (nếu có);
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế GTGT đầu ra (nếu có);
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài-khoản-333 - Các khoản phải nộp Nhà nước, có 7 tài-khoản-cấp-2:

- *Tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp, số thuế GTGT còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33311- Thuế GTGT đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử,... đã bán trong kỳ.

+ Tài khoản 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332- Phí, lệ phí:* Phản ánh các khoản phí, lệ phí mà Ban quản lý dự án đầu tư được phép và có trách nhiệm thu, nộp cho Nhà nước theo chức năng hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư và tình hình nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3333- Thuế nhập khẩu:* Phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335- Thuế thu nhập cá nhân:* Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337- Thuế khác*: Phản ánh các khoản thuế khác đơn vị phải nộp, đã nộp, còn phải nộp như: thuế nộp hộ nhà thầu nước ngoài, thuế tiêu thụ đặc biệt,..

- *Tài khoản 3338- Các khoản phải nộp nhà nước khác*: Phản ánh các khoản khác phải nộp và tình hình thanh toán các khoản phải nộp khác cho nhà nước.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán thuế GTGT đầu ra:

Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử hoặc cung cấp dịch vụ:

a) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, trên Hoá đơn (GTGT) phải ghi rõ giá bán và cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT, thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán. Căn cứ vào Hoá đơn (GTGT) phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ (theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi bán sản phẩm chạy thử, sản xuất thử thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất)

Có các TK 154, 155

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

b) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Ban quản lý dự án đầu tư phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ hoá đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

c) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư bán sản phẩm sản xuất thử thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào hoá đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

3.2- Kế toán thuế GTGT hàng nhập khẩu:

a) Trường hợp BQLDAĐT trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án đầu tư, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp (Chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211...(Giá mua có thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, ...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Trường hợp nhập khẩu vật tư, thiết bị dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Trường hợp vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động HCSN, phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi thực nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 343...

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay thuộc diện ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả khi chủ đầu tư trực tiếp

nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án, chủ dự án sẽ được hoàn lại số thuế GTGT đã trả.

- Khi đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp như bút toán 3.2a.

- Khi phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp ngân sách Nhà nước số thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 343.

- Khi nhận được tiền của ngân sách Nhà nước hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

3.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

a) Trường hợp đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để sử dụng cho dự án đầu tư thì thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính vào giá trị vật liệu, thiết bị, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337)

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử có thu hồi sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi bán ra, khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

3.4- Thuế nhập khẩu:

- Khi đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ để sử dụng cho dự án, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, thiết bị, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 211 (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331, 3664...

- Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112...

3.5- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

- Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có các TK 111, 112,...

- Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

+ Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có các TK 111, 112,...

3.6- Thuế thu nhập cá nhân:

- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với cá nhân phải nộp thuế thu nhập (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân):

+ Đơn vị chi trả thu nhập hoặc đơn vị được uỷ quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Đơn vị chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị chi trả thu nhập có trách nhiệm tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, đơn vị phải cấp "Chứng từ khấu trừ

thuế thu nhập” cho cá nhân phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ quy định.

* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, đơn vị phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

+ Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Tổng số phải thanh toán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài phải nộp thuế thu nhập cá nhân, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người phải nộp thuế thu nhập cá nhân, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

- Khi xác định số thuế phải nộp tính trên thu nhập cá nhân của công nhân viên dự án, của chuyên gia tư vấn, số thuế phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Thuế thu nhập cá nhân)

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Số thuế nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho chuyên gia tư vấn)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

3.7- Các loại phải nộp khác:

a) Thu tiền bán hồ sơ thầu:

- Khi thu được tiền bán hồ sơ thầu của dự án đầu tư XD CB sử dụng vốn NSNN, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378)..

- Khi chi cho lễ mở thầu, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

- Số chênh lệch thu tiền bán hồ sơ thầu sau khi trừ chi phí cho lễ mở thầu phải nộp trả NSNN theo quy định, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

Khi nộp, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

b) Khi nộp các loại thuế khác và các khoản phải nộp nhà nước khác, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337, 3338)

Có các TK 111, 112...

c) Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3332).

d) Khi thực nộp phí, lệ phí vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

Có các TK 111, 112...

TÀI KHOẢN 334

PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công chức, viên chức và người lao động trong Ban quản lý dự án đầu tư về tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương như: phụ cấp khu vực, trách nhiệm, chức vụ, lưu động, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

1.2- Các khoản đơn vị thanh toán cho người lao động gồm: Tiền lương, tiền công, tiền thu nhập tăng thêm và các khoản phải trả khác như tiền ăn trưa, phụ cấp, tiền thưởng, đồng phục, tiền làm thêm giờ..., sau khi đã trừ các khoản như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

và các khoản tạm ứng chưa sử dụng hết, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ và các khoản khác phải khấu trừ vào tiền lương phải trả (nếu có).

Trường hợp trong tháng có cán bộ tạm ứng trước lương thì kế toán tính toán số tạm ứng trừ vào số lương thực nhận; trường hợp số tạm ứng lớn hơn số lương thực được nhận thì trừ vào tiền lương phải trả tháng sau.

1.3- Hàng tháng Ban quản lý dự án đầu tư phải thông báo công khai các khoản đã thanh toán cho người lao động trong đơn vị (hình thức công khai do đơn vị tự quyết định).

2-Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334- Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã ứng trước, đã trả cho công chức, viên chức và người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công chức, viên chức và người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho công chức, viên chức và người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương và các khoản khác còn phải trả cho công chức, viên chức và người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ (trong trường hợp rất cá biệt). Số dư bên Nợ TK 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả quá số phải trả về tiền lương và các khoản khác cho công chức, viên chức và người lao động.

Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3341- Phải trả công chức, viên chức:* phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công chức, viên chức của Ban quản lý dự án đầu tư về tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương như: phụ cấp khu vực, trách nhiệm, chức vụ, lưu động, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

Công chức, viên chức là các đối tượng thuộc danh sách tham gia BHXH theo quy định hiện hành của pháp luật về BHXH

- *Tài khoản 3348- Phải trả người lao động khác:* phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công chức, viên chức của Ban quản lý dự án đầu tư về tiền lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Người lao động khác là các đối tượng không thuộc danh sách tham gia BHXH theo quy định hiện hành của pháp luật về BHXH

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Tính tiền lương, phụ cấp có tính chất lương cho công chức, viên chức Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 614, 642,...

Có TK 334- Phải trả người lao động.

3.2- Tính bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,..) phải trả cho công chức, viên chức Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3.3- Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công chức, viên chức và người lao động trong Ban quản lý dự án đầu tư như tiền tạm ứng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tiền bồi thường..., ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.4- Tính thuế thu nhập cá nhân của công chức, viên chức Ban quản lý dự án đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.5- Khi thực thanh toán các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản phải trả khác cho công chức, viên chức và người lao động trong Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 337

TẠM THU

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm thu phát sinh tại đơn vị nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu ngay. Các khoản tạm thu phản ánh qua tài khoản này bao gồm:

- Các khoản tạm ứng kinh phí hoạt động từ NSNN về quỹ tiền mặt (đối với các BQLDA được NSNN cấp kinh phí hoạt động cho BQLDA);

- Các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài mà nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển tiền vào TK tiền gửi của đơn vị tại Ngân hàng;

- Thu về phí, lệ phí theo Luật phí, lệ phí;

- Các khoản ứng trước dự toán của năm sau;
- Các khoản rút dự toán đầu tư XDCCB ứng trước cho nhà thầu;
- Thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA và các khoản tạm thu khác, như thu bán hồ sơ thầu công trình đầu tư XDCCB; lãi tiền gửi Ngân hàng; các khoản tạm thu chưa xác định là doanh thu của đơn vị....

1.2- Đối với các khoản đơn vị được phép rút tạm ứng từ dự toán về quỹ tiền mặt, đơn vị phải theo dõi chi tiết việc sử dụng số tiền mặt đã tạm ứng này để phản ánh vào TK chi phí BQLDA, đồng thời phải làm đầy đủ thủ tục thanh toán số tạm ứng đã nhận để phản ánh vào TK thu hoạt động do NSNN cấp (hoặc các khoản nhận trước chưa ghi thu) tương ứng.

1.3- Đối với các khoản tạm thu về phí, lệ phí đơn vị xác định số nộp NSNN, số được để lại đơn vị trên cơ sở số thực thu và số phải thu nếu xác định chắc chắn sẽ thu được ngay trong kỳ.

1.4- Đối với các dự án viện trợ mà nhà tài trợ chuyển tiền thanh toán thẳng cho bên thứ 3 (không qua TK tiền gửi của đơn vị) hoặc các khoản viện trợ bằng hàng thì không phản ánh qua TK này.

1.5- Khi tiếp nhận và sử dụng dự toán ứng trước cho đầu tư XDCCB, đơn vị phản ánh vào TK 138 số đã sử dụng và TK 337 (3374) số đã nhận. Khi được giao dự toán chính thức thì kết chuyển số đã nhận vào TK 3664 và số đã sử dụng vào TK 241.

1.6- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản tạm thu, khoản nào đủ điều kiện ghi nhận doanh thu được chuyển sang Tài khoản thu/doanh thu tương ứng; Khoản nào dùng để đầu tư mua sắm TSCĐ; mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho được kết chuyển sang Tài khoản các khoản nhận trước chưa ghi thu.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 337- Tạm thu

Bên Nợ: Phản ánh số tạm thu đã chuyển sang tài khoản các khoản nhận trước chưa ghi thu hoặc tài khoản doanh thu tương ứng hoặc nộp Ngân sách nhà nước, nộp cấp trên.

Bên Có: Phản ánh các khoản tạm thu phát sinh tại đơn vị.

Số dư bên Có: Phản ánh số tạm thu hiện còn.

Tài khoản 337- Tạm thu, có 5 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3371- Kinh phí hoạt động bằng tiền: Phản ánh các khoản đơn vị đã tạm ứng từ dự toán do NSNN cấp về quỹ tiền mặt, ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi của đơn vị hoặc phát sinh kinh phí hoạt động khác bằng tiền.

Tài khoản 3372- Viện trợ, vay nợ nước ngoài: Phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay nợ nước ngoài mà nhà tài trợ hoặc nhà cho vay (sau đây gọi tắt là nhà tài trợ) đã chuyển vào TK tiền gửi của đơn vị tại Ngân hàng, Kho bạc. Đơn vị mở sổ chi tiết để theo dõi viện trợ, vay nợ nước ngoài cho khác.

Tài khoản 3373- Tạm thu phí, lệ phí: Phản ánh các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí phát sinh tại đơn vị.

Tài khoản 3374- Ứng trước dự toán: Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ dự toán ứng trước của NSNN và việc thanh toán số kinh phí ứng trước đó.

Tài khoản 3378- Tạm thu khác: Phản ánh các khoản thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA và các khoản tạm thu khác phát sinh tại đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền:

a) Rút tạm ứng dự toán kinh phí hoạt động (kể cả từ dự toán tạm cấp) về quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (nếu rút dự toán trong năm).

b) Xuất quỹ tiền mặt (thuộc khoản đã tạm ứng từ dự toán) để chi các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ các TK 141, 152, 153, 211, 611...

Có TK 111- Tiền mặt.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (nếu khoản đã tạm ứng dùng để mua TSCĐ hoặc nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho), hoặc

Có TK 511- Thu hoạt động (nếu khoản đã tạm ứng dùng để chi hoạt động thường xuyên, không thường xuyên).

3.2- Kế toán nhận kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền:

a) Trường hợp ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền (kể cả lệnh chi tiền tạm ứng hay Lệnh chi tiền thực chi) vào TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi), hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng)

b) Khi đơn vị rút tiền gửi được cấp bằng Lệnh chi tiền để chi các hoạt động tại đơn vị, ghi:

Nợ các TK 141, 152, 153, 211, 611...

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (nếu mua TSCĐ hoặc nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho), hoặc

Có TK 511- Thu hoạt động (nếu chi trực tiếp cho hoạt động thường xuyên).

Đồng thời, ghi: Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu chi từ nguồn NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi).

c) Khi đơn vị làm thủ tục thanh toán tạm ứng (đối với các khoản chi từ kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng), ghi: Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng.

3.3- Kế toán tạm thu viện trợ không hoàn lại, vay nợ nước ngoài:

a) Khi nhà tài trợ, bên cho vay chuyển tiền về tài khoản tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc do đơn vị làm chủ TK, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

Đồng thời, căn cứ vào chứng từ ghi thu ngân sách - ghi chi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại.

b) Khi đơn vị rút tiền từ tài khoản tiền gửi tạm ứng về quỹ tiền mặt để chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

c) Khi đơn vị chi tiêu các hoạt động từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.4- Kế toán tạm thu viện trợ không hoàn lại, vay nợ nước ngoài cấp cho công trình XDCB:

a) Khi nhà tài trợ, bên cho vay chuyển tiền về tài khoản tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc do đơn vị làm chủ TK, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

Đồng thời, căn cứ vào chứng từ ghi thu ngân sách - ghi chi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại.

b) Khi đơn vị rút tiền từ tài khoản tiền gửi tạm ứng về quỹ tiền mặt để chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

c) Khi đơn vị chi tiêu các hoạt động từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

3.5- Kế toán tạm thu phí, lệ phí:

a) Khi xác định chắc chắn số phí, lệ phí phải thu phát sinh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1383)

Có TK 337- Tạm thu (3373).

- Khi thu được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1383).

b) Khi thu phí, lệ phí bằng tiền mặt, tiền gửi (kể cả thu trước phí, lệ phí cho các kỳ sau), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3373).

c) Đối với các khoản thu phí, lệ phí đơn vị phải nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332) (số phải nộp NSNN).

- Khi nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332)

Có các TK 111, 112.

d) Khi sử dụng số phí được khấu trừ, để lại để chi cho các hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

đ) Trường hợp số phí được khấu trừ, để lại đơn vị dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213, 241

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3662) (nếu mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ), hoặc

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664) (nếu đầu tư XDCB).

3.6- Kế toán các khoản tạm thu khác:

a) Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

- Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

b) Khi phát sinh các khoản khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi chi cho các hoạt động liên quan trực tiếp (nếu được phép), ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

- Số chênh lệch xử lý theo quy định, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 431- Các quỹ (nếu được bổ sung các quỹ), hoặc

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

c) Hạch toán lãi tiền gửi Ngân hàng:

- Khi phát sinh lãi tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến lãi tiền gửi Ngân hàng (như phí chuyên tiền...), ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Căn cứ vào quy định về xử lý số chênh lệch lãi > chi phí, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XD CB dự án, công trình (trường hợp bổ sung nguồn KP ĐTXDCB của dự án, công trình), hoặc

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (trường hợp được bổ sung vào doanh thu), hoặc

Có TK 333- Các khoản phải nộp ngân sách (trường hợp phải nộp NSNN).

d) Thu, chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, ...

- Khi phát sinh khoản thu, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi phát sinh chi phí thanh lý, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Kết chuyển các khoản chênh lệch thu- chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, ... vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi::

+ Trường hợp thu nhỏ hơn chi

Nợ TK 243- XD CB dự án, công trình (24311)

Có TK 337- Tạm thu (3378)

+ Trường hợp thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

TÀI KHOẢN 338 PHẢI TRẢ KHÁC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác và tình hình thanh toán các khoản phải trả khác này (trừ các khoản phải trả đã được phản ánh ở các TK 331, 332, 333, 334, 337).

1.2- Phản ánh vào Tài khoản 338 là các khoản thu hộ hoặc chi trả hộ cho các hộ dân; các khoản phải trả nợ vay; các khoản doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ nhận trước cho nhiều kỳ kế toán (như số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản hoặc về các dịch vụ khác; các khoản lãi nhận trước của hoạt động đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ; các khoản chi phí được trích từ dự án để lại BQLDA nhưng chưa thực hiện nhiệm vụ chi trong năm nay) và các khoản phải trả khác như các khoản phải trả nội bộ, các khoản nhận đặt cọc ký quỹ, ký cược...

1.3- Các khoản doanh thu nhận trước phản ánh ở TK này là các khoản doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ. Các khoản doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi doanh thu nhận trước đối ứng với các khoản phải thu.

1.4- Đối với số thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA nhưng chưa có chi phí tương ứng, đơn vị không hạch toán vào TK 3383- Doanh thu nhận trước mà theo dõi trên TK 337 (3378) để mang sang năm sau sử dụng tiếp.

1.5- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng nội dung thu hộ, chi hộ từng đối tượng thu hộ, chi hộ; từng khoản doanh thu nhận trước theo từng dự án; theo dõi chi tiết số tiền gốc đã vay, đã trả, số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay và chi tiết vay ngắn hạn, dài hạn.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338- Phải trả khác

Bên Nợ:

- Các khoản chi hộ công ty Bảo hiểm;
- Các khoản nợ vay đã trả;
- Doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ được tính cho từng kỳ kế toán;

- Các khoản đã trả khác.

Bên Có:

- Các khoản thu hộ các hộ dân từ công ty Bảo hiểm;
- Các khoản phải trả nợ vay;
- Doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ phát sinh trong kỳ;
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Các khoản còn phải chi hộ hoặc các khoản đã thu hộ hiện còn cuối kỳ;
- Các khoản nợ vay còn cuối kỳ;
- Doanh thu nhận trước ở thời điểm cuối kỳ;
- Các khoản phải trả khác còn cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ, số dư bên Nợ phản ánh số đã chi hộ các tổ chức, cá nhân nhưng các tổ chức, cá nhân chưa thanh toán cho đơn vị hoặc số đã trả lớn hơn số phải trả.

~~Tài khoản 338- Phải trả khác, có 4 tài khoản cấp 2:~~

- ~~Tài khoản 3381- Các khoản thu hộ, chi hộ:~~ Phản ánh các khoản thu hộ hoặc chi trả hộ cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị (như thu hộ hoặc chi hộ tiền bảo hiểm công trình khi có sự cố xảy ra...).

- ~~Tài khoản 3382- Phải trả nợ vay:~~ Phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn, dài hạn và tình hình trả nợ tiền vay của đơn vị bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng thương mại, vay của Quỹ hỗ trợ phát triển, vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước, vay của các cá nhân trong và ngoài đơn vị khi nguồn vốn đầu tư bị thiếu hụt tạm thời để thực hiện dự án.

- ~~Tài khoản 3383- Doanh thu nhận trước:~~ Phản ánh các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán (số tiền được trích từ các dự án, công trình nhưng chưa có nhiệm vụ chi tương ứng trong năm nay).

- ~~Tài khoản 3388- Phải trả khác:~~ Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ:

a) Các khoản đơn vị thu hộ các hộ dân từ các Công ty Bảo hiểm (bảo hiểm công trình), ghi:

- Khi thu tiền từ các Công ty Bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Khi trả cho các hộ dân, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

b) Các khoản đơn vị chi hộ đơn vị khác:

- Khi đơn vị nhận được tiền do các đơn vị khác chuyển đến nhờ chi hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Khi đơn vị thực hiện chi hộ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp số tiền nhờ chi hộ nhưng đơn vị chi không hết được trả lại đơn vị nhờ chi hộ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

3.2- Hạch toán các khoản phải trả nợ gốc vay:

a) Vay tiền để mua nguyên vật liệu dùng cho đầu tư xây dựng hoặc sản xuất thử, chạy thử có tải, hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn, hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị:

- Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338- Phải trả khác (3382) (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 338- Phải trả khác (3382) (Tổng giá thanh toán).

b) Khi vay để tạm ứng hoặc thanh toán thẳng cho người cung cấp dịch vụ hoặc chi trực tiếp cho đầu tư dự án, công trình (chi xây lắp, thiết bị, tư vấn, ...), ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Chi phí chưa có thuế GTGT) hoặc

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3382) .

c) Khi vay để tạm ứng hoặc thanh toán thẳng cho người cung cấp dịch vụ hoặc chi trực tiếp cho công trình XDCB phục vụ hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT) hoặc
 Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi phí chưa có thuế GTGT)
 Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3382) .

d) Khi vay nhập về quỹ tiền mặt hoặc gửi vào Ngân hàng để chi tiêu cho hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

đ) Vay tiền trả nợ người bán, người nhận thầu, hoặc trả khác ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

e) Trường hợp các khoản vay dài hạn dùng cho đầu tư xây dựng do cấp trên trực tiếp vay giao cho đơn vị chủ đầu tư, BQLDAĐT trực thuộc sử dụng vào dự án đầu tư, ghi:

- Khi cấp trên nhận được khoản tiền vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

- Khi cấp trên chuyển tiền vay cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Khi cấp dưới nhận được tiền vay của cấp trên chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

g) Khi dùng tiền vay để ký quỹ mở L/C thanh toán tiền mua thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

3.3- Hạch toán các khoản doanh thu nhận trước:

a) Trường hợp đơn vị có phát sinh doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ (như tiền cho thuê nhà, tài sản nhận trước nhiều kỳ; tiền cung cấp dịch vụ thu trước nhiều kỳ...), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3383).

Định kỳ, phân bổ doanh thu nhận trước vào TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

b) Đối với lãi nhận trước của hoạt động đầu tư nhận trước cho nhiều kỳ (xem hướng dẫn hạch toán TK 121- Đầu tư tài chính).

3.4- Hạch toán các khoản phải trả khác:

a) Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê không xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 711- Thu nhập khác.

b) Các khoản nợ phải trả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không xác định được chủ nợ, khi được cấp có thẩm quyền quyết định xóa và tính vào thu nhập khác (nếu được phép tính vào thu nhập khác), ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 711- Thu nhập khác.

c) Khi mượn tạm vật tư, tiền vốn của các tổ chức khác ngoài hệ thống nội bộ để dùng cho mục đích đầu tư xây dựng (các khoản vay không phải trả lãi), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

d) Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Theo giá thực tế đánh giá)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

đ) Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 338 - Phải trả khác (3388).

e) Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh của các đơn vị khác (không hình thành pháp nhân), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

g) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK liên quan.

h) Khi nhận tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, hoặc nhận khoản tiền đặt cọc của các nhà thầu tham gia đấu thầu (trong trường hợp nhà thầu không có bảo lãnh dự thầu), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (chi tiết cho từng khách hàng).

i) Khi hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

k) Trường hợp đơn vị đặt cọc, ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với đơn vị, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Khi phát sinh khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết, nếu khấu trừ vào tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 711- Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược còn lại, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388) (đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

l) Trường hợp bên đặt cọc, ký quỹ không thanh toán đúng hạn cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận và đơn vị có quyền trừ vào số tiền đặt cọc, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 131- Các khoản phải thu.

m) Hạch toán phải trả nội bộ:

- Hạch toán ở đơn vị cấp dưới (đơn vị phụ thuộc)

+ Trường hợp đơn vị cấp dưới vay, mượn vật tư, tiền vốn của đơn vị cấp trên để chi cho đầu tư xây dựng, khi nhận được vật tư, tiền vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

+ Khi đơn vị hoàn trả lại số tiền vốn, vật tư cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 343.

+ Khi nhận được giấy báo của đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được cấp trên và các đơn vị nội bộ khác đã trả hộ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 331, 611

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi thu hộ cấp trên, đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi trả tiền cho cấp trên và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, thu hộ, chi hộ, ghi:

Nợ 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112

+ Bù trừ giữa các khoản phải thu khác của cấp trên, các đơn vị nội bộ với các khoản phải nộp, phải trả cấp trên và các đơn vị nội bộ, (chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với cùng một đơn vị nội bộ), ghi:

Nợ-TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Hạch toán ở đơn vị cấp trên

+ Phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc cấp trên đã thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 611

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi trả tiền cho các đơn vị trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

+ Bù trừ giữa các khoản phải thu khác với các khoản phải trả của cùng một đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 138 - Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 343

NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình ở các Ban quản lý dự án đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng.

1.2- Không phản ánh vào tài khoản này nguồn kinh phí đầu tư XDCB do NSNN cấp để xây dựng công trình hình thành TSCĐ phục vụ cho chính hoạt động của BQLDA.

1.3- Đối với những dự án, tiểu dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) thì Ban quản lý dự án đầu tư có thể tạm tính giá tài sản hình thành

qua đầu tư nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

1.4- Đơn vị phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 343- Nguồn kinh phí đầu tư XD CB dự án, công trình

Bên Nợ:

- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình giảm do dự án, tiêu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã được phê duyệt quyết toán;

- Nộp trả, chuyển nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình cho nhà nước, cơ quan cấp trên, cho chủ đầu tư khác (nếu có).

Bên Có:

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình tăng do:

- NSNN hoặc cấp trên cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình;

- Nhận tài trợ, viện trợ, hỗ trợ cho dự án, công trình;

- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình khác dùng để đầu tư (vốn đóng góp của những người được hưởng lợi từ dự án, công trình; nguồn khác...)

Số dư bên Có:

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình hiện có của BQLDA chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng hoạt động đầu tư xây dựng chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được phê duyệt.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Nhận được kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền, hoặc nhận về tài khoản tiền gửi của Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XD CB dự án, công trình.

Trường hợp cấp bằng Lệnh chi tiền, đồng thời ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu là LCT thực chi), hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu là LCT tạm ứng)

3.2- Rút dự toán ngân sách giao cho dự án, công trình để ứng trước hoặc thanh toán cho người bán, nhà thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn..., ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XD CB dự án, công trình.

Đồng thời ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

3.3- Khi rút dự toán ngân sách giao cho dự án, công trình để thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

Đồng thời ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

3.4- Nhận được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng bằng tiền mặt hoặc tiền gửi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

3.5- Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

- Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của BQLDA, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.6- Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán Ban quản lý dự án đầu tư:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT được chuyển cho bên khai thác, sử dụng để khấu trừ) (Bàn giao thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT).

TÀI KHOẢN 366

CÁC KHOẢN NHẬN TRƯỚC CHƯA GHI THU

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại và vật tư còn tồn kho được hình thành từ nguồn NSNN; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại cho BQLDA.

1.2- Tài khoản này sử dụng ở các đơn vị (BQLDA) được NSNN cấp nguồn kinh phí ĐTXDCB hình thành TSCĐ, cấp kinh phí để đầu tư, mua sắm TSCĐ, vật tư nhập kho sử dụng cho đơn vị hoặc chi phí hoạt động quản lý dự

án, công trình được trích để lại cho BQLDA dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ; vật tư nhập kho dùng cho đơn vị.

1.3- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB phản ánh vào TK này là nguồn kinh phí do NSNN cấp để xây dựng công trình hình thành TSCĐ phục vụ cho hoạt động của đơn vị. Không phản ánh vào TK này nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình do đơn vị thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình do đơn vị được giao-nhiệm vụ thực hiện dự án, công trình được theo dõi ở TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

1.4- Trường hợp nguồn kinh phí đầu tư XDCB được hình thành từ nhiều nguồn, đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng nguồn.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Bên Nợ:

- Kết chuyển số kinh phí đã nhận trước chưa ghi thu sang các TK thu tương ứng với số đã tính khấu hao, hao mòn TSCĐ vào chi phí hoặc khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm;

- Kết chuyển kinh phí đầu tư XDCB khi công trình XDCB hoàn thành bàn giao.

Bên Có: Các khoản thu đã nhận trước từ NSNN hoặc số kinh phí được trích để lại BQLDA dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ, mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho.

Số dư bên Có:

- Giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị tồn kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ;

- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công trình chưa được quyết toán (hoặc chưa bàn giao TSCĐ vào sử dụng).

Tài khoản 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu, có 4 tài khoản cấp

2:

- *Tài khoản 3661- Ngân sách nhà nước cấp:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hình thành bằng nguồn NSNN cấp cho đơn vị hoặc hình thành bằng nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại BQLDA.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

- + Tài khoản 36611- Giá trị còn lại của TSCĐ: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp.

+ Tài khoản 36612- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị hình thành bằng nguồn NSNN cấp còn tồn kho.

- *Tài khoản 3662- Viện trợ, vay nợ nước ngoài:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hình thành bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 36621- Giá trị còn lại của TSCĐ: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

+ Tài khoản 36622- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị hình thành bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

- *Tài khoản 3663- Phí được khấu trừ, để lại:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hình thành bằng nguồn phí khấu trừ, để lại.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 36631- Giá trị còn lại của TSCĐ: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn phí khấu trừ, để lại.

+ Tài khoản 36632- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị hình thành bằng nguồn phí khấu trừ, để lại.

- *Tài khoản 3664- Kinh phí đầu tư XD CB:* Tài khoản này dùng để phản ánh kinh phí đầu tư XD CB bằng nguồn NSNN cấp và nguồn khác (nếu có) đang trong quá trình XD CB dở dang.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho từ nguồn NSNN sử dụng cho đơn vị:

a) Kế toán TSCĐ:

- Rút dự toán mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB.

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp đã tính (trích) trong năm để kết chuyển từ TK 366 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111)

b) Kế toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho:

- Rút dự toán chi hoạt động mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB.

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

- Cuối năm, kết chuyển vào doanh thu tương ứng với số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

c) Kế toán đầu tư XD CB:

- Khi rút dự toán chi cho hoạt động đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 241- XD CB dở dang (2412)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB.

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XD CB dở dang (2412).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp đã tính (trích) trong năm để kết chuyển từ TK 366 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

3.2. Kế toán đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho từ nguồn hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại cho BQLDA:

a) Mua TSCĐ sử dụng cho BQLDA:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

b) Đối với TSCĐ của BQLDA hình thành qua đầu tư XD CB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 241- XD CB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình XD CB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XD CB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

c) Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sử dụng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

- Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

3.3- Kế toán đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài hoặc nguồn phí khấu trừ, để lại sử dụng cho BQLDA:

a) Kế toán TSCĐ:

- Rút dự toán mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372, 3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621, 36631).

Đồng thời, ghi:

Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (nếu mua bằng nguồn phí được khấu trừ, để lại)

Đối với mua bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài khi làm thủ tục ghi thu - ghi chi hoặc ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004 hoặc TK 006

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:
 Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, hoặc
 Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí
 Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.
- Cuối năm, đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp đã tính (trích) trong năm để kết chuyển từ TK 366 sang TK 511, ghi:
 Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621, 36631)
 Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113, 5114)
- b) Kế toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho:
 - Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:
 Nợ các TK 152, 153
 Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.
 Đồng thời, ghi:
 Nợ TK 337- Tạm thu (3372, 3373)
 Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).
 Đồng thời, ghi:
 Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (nếu mua bằng nguồn phí được khấu trừ, để lại)
 Đối với mua bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài khi làm thủ tục ghi thu - ghi chi hoặc ghi vay - ghi chi, ghi:
 Có TK 004 hoặc TK 006.
- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho đơn vị, ghi:
 Nợ TK 611- Chi phí hoạt động
 Có các TK 152, 153.
- Cuối năm, kết chuyển vào doanh thu tương ứng với số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm, ghi:
 Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622, 36632)
 Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

TÀI KHOẢN LOẠI 4

Tài khoản loại 4 có 3 tài khoản:

- + Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- + Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế;
- + Tài khoản 431- Các quỹ.

TÀI KHOẢN 413 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (hoặc khi có quy định của cơ quan có thẩm quyền) và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đó.

1.2- Đơn vị phải mở sổ theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết của các tài khoản: Tiền mặt; Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc; Các khoản phải thu; Các khoản phải trả và trên Tài khoản-007- Ngoại tệ các loại (Tài khoản-ngoài-Bảng cân đối kế toán).

1.3- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh (trừ trường hợp có quy định khác).

1.4- Xử lý chênh lệch tỷ giá:

a) Đối với chênh lệch tỷ giá của dự án, công trình XDCB phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng dự án, công trình. Số chênh lệch tăng tỷ giá (hoặc giảm) được phản ánh trên Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được bù trừ giữa số tăng và số giảm và theo dõi lũy kế đến thời điểm dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao hoặc cuối kỳ kế toán. Khi bàn giao công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng được xử lý theo quy định hiện hành.

b) Trường hợp có phát sinh chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động đơn vị thì phải mở sổ theo dõi riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị được kết chuyển vào doanh thu, chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động đặc thù khác thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng cho hoạt động đó.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lỗ tỷ giá hối đoái) trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển (Xử lý) số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái).

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (Lãi tỷ giá hối đoái) của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Kết chuyển xử lý số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái).

~~Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:~~

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch tỷ giá (Lỗ tỷ giá hối đoái) chưa xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tỷ giá (Lãi tỷ giá hối đoái) chưa xử lý.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án, công trình XDCB có hoạt động thanh toán bằng ngoại tệ

a) Khi nhận được tiền nhà tài trợ giải ngân vào TK tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tỷ giá thực tế của Ngân hàng phục vụ)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình (tỷ giá thực tế của Ngân hàng phục vụ)

Đồng thời, ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại.

b) Trường hợp chuyển tiền từ TK tiền gửi NH để ứng trước cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 112).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

c) Khi nghiệm thu, bàn giao khối lượng dự án, công trình hoàn thành, ghi:

(1) Đối với số đã ứng trước cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Tỷ giá ghi sổ tại thời điểm ứng trước tiền cho nhà thầu)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ tại thời điểm ứng trước tiền cho nhà thầu)

(2) Đối với KLHT đã nghiệm thu còn lại phải tiếp tục thanh toán với nhà thầu:

- Ghi nhận chi phí XDCB công trình dự án:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Tỷ giá thực tế tại thời điểm nghiệm thu, bàn giao KLHT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá thực tế tại thời điểm nghiệm thu, bàn giao KLHT)

- Khi thực hiện thanh toán, ghi:

+ Trường hợp thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, kho bạc:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tỷ giá ghi sổ).

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

+ Trường hợp nhà tài trợ thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ nhỏ hơn tỷ giá thực tế)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình (Tỷ giá thực tế).

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ lớn hơn tỷ giá thực tế)

3.2. Các hoạt động thanh toán khác bằng ngoại tệ

a) Khi mua ngoại tệ bằng tiền Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá thực tế mua)

Có TK 111- Tiền mặt (1111),

Đồng thời, ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại.

b) Nếu đơn vị bán ngoại tệ, thu tiền Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Theo tỷ giá thực tế bán)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ).

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế bán lớn hơn tỷ giá ghi sổ).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ-các loại.

c) Khi thu các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ).

Có TK 131- Phải thu của khách hàng (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ).

Đồng thời, ghi Nợ TK 007- Ngoại tệ các loại.

d) Khi thanh toán các khoản nợ bằng ngoại tệ:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của TK 111, 112)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112).

Đồng thời, ghi Có TK 007- Ngoại tệ các loại.

3.3- Trường hợp đơn vị được phép đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

a) Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch:

* Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Chênh lệch tỷ giá tăng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá tăng).

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá giảm)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Chênh lệch tỷ giá giảm)

* Đối với các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có):

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (Chênh lệch tỷ giá tăng)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá tăng).

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

~~Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá giảm)~~

Có TK 131- Phải thu khách hàng (Chênh lệch tỷ giá giảm)

* Đối với các khoản phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá tăng)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chênh lệch tỷ giá tăng).

- Trường hợp tỷ giá của NHTM tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chênh lệch tỷ giá giảm)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch tỷ giá giảm).

3.4- Xử lý số chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:

- Trường hợp lãi chênh lệch tỷ giá, kết chuyển số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị) hoặc

Có TK liên quan (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động dự án, công trình XDCB, khác xử lý theo quy định).

- Trường hợp lỗ chênh lệch tỷ giá, kết chuyển số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ của đơn vị) hoặc

Nợ TK liên quan (chênh lệch tỷ giá thuộc hoạt động dự án, công trình XD CB, khác xử lý theo quy định)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

TÀI KHOẢN 421

THẶNG DƯ (THÂM HỤT) LŨY KẾ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa số chi thực tế thấp hơn nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích lại cho BQLDA theo quy định sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao trong năm; chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động thanh lý tài sản của đơn vị và hoạt động khác của đơn vị như: cho thuê tài sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, các dịch vụ khác và việc xử lý số chênh lệch đó.

1.2- Cuối kỳ, trước khi xử lý (trích lập các quỹ theo quy định) kết quả thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động, kế toán phải thực hiện các công việc sau:

a) Các đơn vị theo quy định của quy chế quản lý tài chính phải kết chuyển vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (kể cả trường hợp bị thâm hụt) (ghi Nợ TK 421/Có TK 4314) các khoản sau:

- Toàn bộ số khấu hao tài sản hình thành từ nguồn NSNN hoặc có nguồn gốc NSNN đã trích trong năm;

- Số thu thanh lý trừ (-) chi thanh lý tài sản hình thành từ nguồn NSNN hoặc hình thành từ các quỹ;

- Các trường hợp khác theo quy chế quản lý tài chính được bổ sung vào các quỹ hoặc để dành làm nguồn cải cách tiền lương (đơn vị thực hiện theo dõi trên TK 421 và chi tiết nguồn cải cách tiền lương).

1.3- Số chênh lệch thu, chi phản ánh trên TK 421 phải được theo dõi chi tiết, rành mạch cho từng loại hoạt động trên cơ sở đó có căn cứ thực hiện việc xử lý số chênh lệch thu, chi đó.

1.4- Việc xử lý số chênh lệch thu chi phát sinh ở đơn vị được thực hiện theo quy định hiện hành.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Bên Nợ:

- Kết chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu của các hoạt động;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm;
- Xử lý các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi.

Bên Có:

- Kết chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi của các loại hoạt động;
- Xử lý các khoản chênh lệch chi lớn hơn thu.

Số dư bên Nợ: Chênh lệch thu nhỏ hơn chi chưa xử lý.

Số dư bên Có: Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa xử lý.

3-Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Cuối kỳ, kế toán tính toán và kết chuyển số chênh lệch giữa thu với chi của các loại hoạt động dịch vụ; chênh lệch giữa số chi thực tế thấp hơn nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích lại cho BQLDA theo quy định sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao trong năm và chênh thu, chi các hoạt động khác của đơn vị:

- Nếu thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

- Nếu chi lớn hơn thu, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2- Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) từ thặng dư (thâm hụt) lũy kế, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

3.3- Căn cứ theo từng loại hoạt động để xử lý số chênh lệch thu, chi, nếu được bổ sung vào các quỹ theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ.

3.4- Đối với khoản chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư) phải nộp cấp trên, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 338- Phải trả khác.

TÀI KHOẢN 431 CÁC QUỸ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập và sử dụng các quỹ của đơn vị.

1.2- Các quỹ được hình thành từ kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư) chênh lệch giữa số chi thực tế thấp hơn nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích lại cho BQLDA theo quy định sau khi đã hoàn thành các nhiệm vụ, công việc được giao trong năm; chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động thanh lý tài sản của đơn vị, thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công và hoạt động khác của đơn vị như: cho thuê tài sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, các dịch vụ khác và việc xử lý số chênh lệch đó.

1.3- Các quỹ phải được sử dụng đúng mục đích theo quy định hiện hành, đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại quỹ và chi tiết theo nguồn hình thành quỹ (tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị).

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 431- Các quỹ

Bên Nợ: Các khoản chi từ các quỹ.

Bên Có: Số trích lập các quỹ từ chênh lệch thu lớn hơn chi (thặng dư) của các hoạt động theo quy định của chế độ tài chính.

Số dư bên Có: Số quỹ hiện còn chưa sử dụng.

Tài khoản 431- Các quỹ, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4311- Quỹ khen thưởng:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ khen thưởng của đơn vị.

- *Tài khoản 4312- Quỹ phúc lợi:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ phúc lợi của đơn vị.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 43121- Quỹ phúc lợi: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phúc lợi bằng tiền của đơn vị;

+ Tài khoản 43122- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ của đơn vị.

- *Tài khoản 4313- Quỹ bổ sung thu nhập:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng quỹ bổ sung thu nhập của đơn vị.

- *Tài khoản 4314- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:* Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 43141- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp bằng tiền của đơn vị;

+ Tài khoản 43142- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành TSCĐ: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp bằng TSCĐ của đơn vị.

- *Tài khoản 4318- Quỹ khác*: Phản ánh việc hình thành và sử dụng Quỹ khác của đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Trích lập các quỹ từ thặng dư của các hoạt động trong năm, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ.

3.2- Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng do được các tổ chức bên ngoài thưởng hoặc hỗ trợ; đóng góp; ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 431- Các quỹ (4311, 43121).

3.3- Các trường hợp khác theo cơ chế tài chính phải bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (kể cả trường hợp thâm hụt), ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4314).

3.4- Lãi tiền gửi (trường hợp không bổ sung nguồn KP đầu tư XDCCB) sau khi trừ chi phí liên quan nếu theo quy định của cơ chế tài chính được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4314).

3.5- Khi sử dụng các quỹ, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

3.6- Nâng cấp các công trình phúc lợi bằng quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động phúc lợi hoặc nâng cấp TSCĐ bằng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

- Khi phát sinh chi phí, ghi:

Nợ TK 241- XDCCB dở dang (2413)

Có các TK 111, 112, ...

- Khi hoàn thành việc nâng cấp, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (nếu thuộc dự án nâng cấp)

Có TK 241- XDCCB dở dang (2413).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43121, 43141)

Có TK 431- Các quỹ (43122, 43142).

3.7- Trả thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động khác từ quỹ bổ sung thu nhập, ghi :

Nợ TK 431- Các quỹ (4313)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

3.8- Trong kỳ đơn vị đã tạm trả bổ sung thu nhập cho người lao động, cuối kỳ khi xác định được kết quả của các hoạt động, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ (4313).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (4313)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.9- Trường hợp TSCĐ hình thành bằng Quỹ phúc lợi; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (xem hướng dẫn TK 211- Tài sản cố định hữu hình)

TÀI KHOẢN LOẠI 5

Tài khoản loại 5 có 2 tài khoản:

+ Tài khoản 511- Thu hoạt động

+ Tài khoản 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

TÀI KHOẢN 511 THU HOẠT ĐỘNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số thu hoạt động tại đơn vị;

1.2- Thu hoạt động tại đơn vị, gồm:

- NSNN cấp cho đơn vị có các hoạt động được nhà nước giao nhiệm vụ (VD cấp cho hoạt động khoán, thầu vệ sinh, môi trường; cấp vốn đối ứng để thực hiện các chương trình, dự án....);

- Thu viện trợ từ nước ngoài và vay nợ nước ngoài (ngoại trừ vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài cấp cho công trình XD CB).

- Số thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định của Luật phí, lệ phí (đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí);

- Số thu hoạt động khác là số thu được trích để lại BQLDA theo dự án, công trình (trừ số mua TSCĐ hoặc mua vật tư nhập kho dùng cho BQLDA).

1.3- Đối với các khoản thu hoạt động do NSNN cấp, các khoản viện trợ,

vay nợ nước ngoài hoặc số phí được khấu trừ, để lại đơn vị phản ánh vào thu hoạt động, trừ một số trường hợp sau:

a) Rút tạm ứng dự toán về quỹ tiền mặt hoặc ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền hoặc nhà tài trợ chuyển tiền vào TK tiền gửi của đơn vị thì đơn vị phản ánh vào TK 337- Tạm thu, khi xuất quỹ hoặc rút tiền gửi ra sử dụng tính vào chi phí thì mới kết chuyển từ TK 337- Tạm thu sang TK 511- Thu hoạt động (5111, 5112, 5113).

b) Khi phát sinh các khoản thu phí, lệ phí đơn vị phản ánh vào TK 337- Tạm thu (3373). Khi đơn vị xác định số phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (hoặc nộp cấp trên (nếu có)) phần được khấu trừ, để lại là nguồn thu của đơn vị và hạch toán vào TK 014- Phí được khấu trừ, để lại. Đồng thời, căn cứ vào số đã chi từ nguồn phí được khấu trừ để lại (trừ phần để đầu tư, mua sắm TSCĐ; mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho) để kết chuyển từ TK 337- Tạm thu (3373) sang TK 511- Thu hoạt động (5114).

c) Kinh phí từ nguồn NSNN, từ nguồn phí được khấu trừ để lại, từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoặc mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho (xuất dùng dân) đơn vị không ghi nhận ngay vào các khoản thu hoạt động mà ghi nhận là 1 khoản nhận trước chưa ghi thu (TK 366). Đơn vị ghi thu vào TK 511 phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (khi đơn vị xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng hoặc tính hao mòn/trích khấu hao TSCĐ phản ánh vào chi phí thì cuối năm phản ánh vào thu hoạt động tương ứng với số đã tính hao mòn/trích khấu hao hoặc số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ đã xuất trong kỳ).

1.4- Trường hợp đơn vị có nhiều chương trình, dự án viện trợ, vay nợ nước ngoài thì kế toán phải theo dõi chi tiết theo từng chương trình, dự án; chi tiết dự án viện trợ, dự án vay nợ riêng; mỗi chương trình, dự án được báo cáo riêng theo mẫu quy định tại Thông tư này và báo cáo cho các bên tài trợ, cho vay nếu có yêu cầu.

1.5- Đơn vị tiếp nhận viện trợ, tiếp nhận khoản vay nợ nước ngoài chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và các thỏa thuận, cam kết với phía tài trợ, cho vay nợ.

1.6- Các đơn vị phải xác định tổng nguồn thu được để lại theo từng dự án, công trình đối với các dự án, công trình chưa phát sinh nhiệm vụ chi trong năm thì không hạch toán nguồn thu đó vào TK 5118 (mà hạch toán là một khoản doanh thu nhận trước Tài khoản 3383). Sang năm sau khi xác định nhiệm vụ chi

phát sinh thì kết chuyển từ TK Doanh thu nhận trước sang thu hoạt động quản lý dự án (TK 5118).

1.7- Cuối năm, toàn bộ số thu hoạt động trên TK 511 được kết chuyển vào TK 911- Xác định kết quả để xác định thặng dư (thâm hụt).

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511- Thu hoạt động

Bên Nợ:

- Số thu hoạt động khi bị cơ quan có thẩm quyền xuất toán phải nộp lại NSNN;

- Các khoản được phép ghi giảm thu (nếu có);

- Kết chuyển số thu sang TK 911 “Xác định kết quả”.

Bên Có: Số thu hoạt động đơn vị đã sử dụng trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511- Thu hoạt động, có 5 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111- Ngân sách cấp:* phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng nguồn thu do NSNN cấp để chi thực hiện các nhiệm vụ tại đơn vị.

- *Tài khoản 5112- Viện trợ:* Phản ánh tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn thu từ các khoản viện trợ không hoàn lại.

- *Tài khoản 5113- Vay nợ nước ngoài:* Phản ánh tình hình tiếp nhận và sử dụng các khoản vay nợ nước ngoài.

- *Tài khoản 5114- Phí được khấu trừ, để lại:* Phản ánh các khoản phí, lệ phí mà đơn vị được khấu trừ, để lại theo quy định pháp luật phí, lệ phí.

- *Tài khoản 5118- Thu khác:* Phản ánh số thu được trích để lại BQLDA theo dự án, công trình.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Hạch toán các khoản NSNN cấp:

- Khi được giao dự toán chi hoạt động, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822).

- Trường hợp ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi dự toán của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi), hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng).

- Phản ánh các khoản phải trả, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (đối với các khoản chi phí cho hoạt động thầu, khoán)

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (đối với các khoản chi phí từ vốn NSNN cấp đơn vị không thuộc hoạt động khoán)

Có các TK 331, 332, 334...

- Rút dự toán thanh toán các khoản phải trả (trường hợp thanh toán trực tiếp không qua TK cá nhân), ghi:

Nợ các TK 331, 332, 334...

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết TK tương ứng).

- Rút dự toán chuyển vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng để trả lương cho cán bộ trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết TK tương ứng).

- Trường hợp cuối năm, xác định được số tiết kiệm chi thường xuyên để trích lập các Quỹ, căn cứ quyết định trích lập Quỹ, rút dự toán chuyển sang TK tiền gửi tại KBNN theo số quỹ được trích lập, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết TK tương ứng).

- Cuối năm, kết chuyển các khoản thu do NSNN cấp vào TK xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động (5111)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2- Hạch toán các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài:

- Khi nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển tiền về tài khoản tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

Đồng thời, căn cứ vào chứng từ ghi thu ngân sách - ghi chi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Khi đơn vị rút tiền từ tài khoản tiền gửi về quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Khi đơn vị chi tiêu cho các hoạt động của chương trình, dự án (trừ chi đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho), ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 111, 112.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

- Khi phát sinh các khoản lãi tiền gửi của chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

+ Trường hợp theo hiệp định đơn vị được hưởng khoản lãi tiền gửi, ghi:

~~Nợ TK 337- Tạm thu (3372)~~

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

Đồng thời, căn cứ Lệnh ghi thu - ghi chi, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

Và ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

+ Trường hợp theo hiệp định phải trả lại lãi tiền gửi cho nhà tài trợ, hoặc nộp NSNN:

. Nếu phải nộp trả Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3338).

~~Khi nộp, ghi:~~

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

. Nếu nộp trả nhà tài trợ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

Khi nộp, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

- Số viện trợ sử dụng không hết phải nộp lại cho nhà tài trợ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có các TK 111, 112...

- Căn cứ thông báo của cơ quan chủ quản về việc thanh toán các khoản đã

tạm ứng (hoàn tạm ứng), ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Trường hợp nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển thẳng tiền thuộc chương trình, dự án cho bên thứ 3 (nhà cung cấp, chuyên gia tư vấn...), ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

Đồng thời, căn cứ Lệnh ghi thu - ghi chi, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

Và ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Khi được viện trợ không hoàn lại bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

Và ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (chi tiết TK tương ứng).

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

- Cuối năm, căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua sắm bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài đã xuất sử dụng trong kỳ, kết chuyển từ TK 366 sang các TK 511 (5112, 5113), ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

- Cuối năm, kế toán tính toán và kết chuyển thu của hoạt động viện trợ, vay nợ nước ngoài ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.3- Hạch toán các khoản phí, lệ phí:

a) Khi thu được phí, lệ phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 138- Phải thu khác, hoặc

Có TK 337- Tạm thu (3373).

b) Định kỳ (hoặc hàng tháng), đơn vị thực hiện:

- Xác định số phí, lệ phí phải nộp nhà nước theo quy định, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332).

- Xác định số được khấu trừ, để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (tổng số phí được khấu trừ, để lại).

c) Khi sử dụng số phí được khấu trừ, để lại để chi cho các hoạt động thu phí (trừ mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho và TSCĐ), ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí (chi cho hoạt động thu phí), hoặc

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (chi cho đơn vị)

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết TK tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

d) Trường hợp, số phí được khấu trừ, để lại đơn vị dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho. Khi mua TSCĐ; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36631, 36632).

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (chi tiết TK tương ứng).

đ) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động thu phí hoặc tính khấu hao TSCĐ được mua bằng nguồn phí được để lại, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 152, 153, 214.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

e) Khi xác định được số tiết kiệm chi từ hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

g) Cuối năm, kế toán tính toán, kết chuyển số thu phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động (5114)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.4- Hạch toán thu hoạt động quản lý dự án, công trình

a) Khi xác định được nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA theo từng dự án, công trình, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí XDCB dự án, công trình.

b) Rút dự toán chuyển sang Tài khoản tiền gửi của BQLDA số được trích để lại BQLDA, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

c) Khi chi từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA:

- Chi phí cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

- Mua TSCĐ sử dụng cho BQLDA, ghi:

+ Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

+ Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

- Đối với TSCĐ của BQLDA hình thành qua đầu tư XD CB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

+ Khi phát sinh chi phí đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 241- XD CB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

+ Khi công trình XD CB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XD CB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

+ Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sử dụng cho BQLDA, ghi:

+ Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

+ Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

TÀI KHOẢN 531

DOANH THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DỊCH VỤ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này chỉ áp dụng cho các đơn vị có tư cách pháp nhân, có năng lực chuyên môn, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quyết định thành lập ra đơn vị cho phép cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu để phản ánh doanh thu của hoạt động dịch vụ.

1.2- Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản thu từ các hoạt động tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu, lãi tiền gửi của các hoạt động, doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính và các khoản thu hoạt động SXKD, dịch vụ khác.

1.3- Đối với các đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế thì Doanh thu SXKD, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào tài khoản 531 là số tiền cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT.

1.4- Đối với các đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu SXKD, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phản ánh vào tài khoản 531 là tổng số tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán).

1.5- Khi cung cấp dịch vụ đơn vị phải sử dụng hoá đơn, chứng từ theo đúng chế độ quản lý, in, phát hành và sử dụng hoá đơn chứng từ.

1.6- Tất cả các khoản thu cung cấp dịch vụ trong đơn vị phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào bên Có Tài khoản 531 "Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ". Đơn vị được mở sổ chi tiết theo dõi từng loại doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

1.7- Cuối kỳ kế toán, phải kết chuyển toàn bộ doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả" để xác định kết quả.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có);
- Số thuế GTGT phải nộp Nhà nước (Đối với trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp);
- Kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi cung cấp các dịch vụ tư vấn ra bên ngoài:

- Trường hợp đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (Thuế GTGT đầu ra)..

- Trường hợp đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào chứng từ kế toán ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

3.2- Trường hợp nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng kinh tế, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 131- Phải thu của khách hàng.

3.3- Khi dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã hoàn thành, kế toán ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Nếu đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Giá bán chưa thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (Thuế GTGT đầu ra).

- Nếu đơn vị tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

3.4- Khi xác định số thuế GTGT phải nộp (Trường hợp đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

3.5- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN LOẠI 6

Tài khoản loại 6 có 4 tài khoản:

- Tài khoản 611- Chi phí hoạt động;
- Tài khoản 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài;
- Tài khoản 614- Chi phí hoạt động thu phí;
- Tài khoản 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

TÀI KHOẢN 611 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí cho hoạt động của đơn vị được chi tiết theo 4 nội dung: Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên; Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng; Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ và chi phí hoạt động khác.

1.2- Chi phí cho hoạt động của đơn vị phải tuân thủ định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước.

Trường hợp đơn vị quản lý nhiều dự án thì chi phí đơn vị được phân bổ theo tỷ lệ với chi phí quản lý dự án được duyệt trong tổng dự toán của dự án.

1.3- Chi phí hoạt động của đơn vị phát sinh trong kỳ được phân bổ cho từng dự án, công trình.

1.4- Ngoài chi phí hoạt động của đơn vị, nếu có phát sinh các khoản chi phí khác (ngoài chi phí đã phản ánh ở TK 612, 614, 154, 642) thì đơn vị cũng phản ánh chi phí vào TK này (Như chi hoạt động vệ sinh môi trường, chi hoạt

động quản lý khu công nghiệp và các khoản chi các hoạt động khác phát sinh tại đơn vị...).

1.5- Trường hợp cần theo dõi chi tiết (VD: chi thường xuyên, chi không thường xuyên) thì đơn vị phải tự mở sổ chi tiết theo yêu cầu quản lý để đảm bảo lập báo cáo tài chính theo quy định.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 611- Chi phí hoạt động

Bên Nợ: Chi phí quản lý dự án đầu tư và chi phí hoạt động khác phát sinh.

Bên Có:

- Khoản ghi giảm chi phí;
- Kết chuyển chi phí hoạt động vào TK 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ:

Tài khoản 611- Chi phí hoạt động, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6111- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên:* Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm.

- *Tài khoản 6112- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh chi phí về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động trong năm.

- *Tài khoản 6113- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động trong năm.

- *Tài khoản 6118- Chi phí hoạt động khác:* Phản ánh các khoản chi khác ngoài các khoản chi trên phát sinh trong năm.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi tính tiền lương phải trả cho nhân viên đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 334- Phải trả người lao động.

3.2- Khi trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương.

3.3- Khi mua vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho hoạt động của đơn vị không qua nhập kho, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ quá trình đầu tư để hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 441.

3.4- Khi xuất vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (TK chi tiết phù hợp)

Có TK 511- Thu hoạt động.

3.5- Khi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay cho đơn vị bằng tiền tạm ứng cho nhân viên của đơn vị, ghi:

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

- Đối với chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 111- Tiền mặt (Chênh lệch giữa số thực chi lớn hơn số đã tạm ứng).

3.6- Tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn TSCĐ lũy kế.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (TK chi tiết phù hợp).

Có TK 511- Thu hoạt động.

3.7- Các khoản chi phí khác cho đơn vị như: tiền điện, nước, điện thoại, chi phí thuê nhà làm việc, chi phí hành chính khác...

- Nếu chi phí cho đơn vị phục vụ cho quá trình đầu tư nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331.

- Nếu chi phí cho hoạt động của đơn vị phục vụ quá trình đầu tư xây dựng nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331.

3.8- Tại đơn vị cấp trên, khi phát sinh các khoản chi phí quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112, 152, 153...

Khi phân bổ chi phí quản lý dự án của cấp trên cho cấp dưới, cấp trên ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 611- Chi phí hoạt động.

3.9- Các khoản chi phí hoạt động khác phát sinh tại đơn vị ngoài chi phí Ban quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112, 152, 153...

3.10- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động thực tế phát sinh trong kỳ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 611- Chi phí hoạt động.

TÀI KHOẢN 612

CHI PHÍ TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh số chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại và chi từ nguồn vay nợ của nước ngoài do đơn vị làm chủ dự án trực tiếp điều

hành, trực tiếp chi tiêu (ngoại trừ chi từ vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài cấp cho công trình XDCCB).

1.2- Tài khoản 612 “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” chỉ sử dụng ở những đơn vị được tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mà đơn vị được giao làm chủ dự án và các đơn vị được tiếp nhận các khoản vay nợ từ nước ngoài mà đơn vị là đơn vị thụ hưởng.

1.3- Trường hợp đơn vị có nhiều chương trình, dự án viện trợ, vay nợ nước ngoài kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết chi phí theo từng chương trình, dự án và tập hợp chi phí theo yêu cầu quản lý.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Bên Nợ: Các khoản chi phí từ nguồn viện trợ, từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản được phép ghi giảm chi phí trong năm;
- Kết chuyển số chi phí từ nguồn viện trợ, chi vay nợ nước ngoài vào TK 911- Xác định kết quả.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, có 2 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6121- Chi phí từ nguồn viện trợ:** Phản ánh các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài.

- **Tài khoản 6122- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài:** Phản ánh các khoản chi từ nguồn vay nợ nước ngoài.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi xuất quỹ tiền mặt, rút tiền gửi từ nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài để chi, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.2- Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động dự án viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 152, 153.

3.3- Các dịch vụ mua ngoài chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

Khi thanh toán các dịch vụ mua ngoài, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.4- Trường hợp ứng trước cho nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ:

- Khi ứng trước cho nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt hoặc tiền gửi dự toán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

- Khi nghiệm thu, thanh lý hợp đồng nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Nợ các TK 111, 112 (nếu số ứng trước lớn hơn số phải trả)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (nếu số ứng trước nhỏ hơn số phải trả).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.5- Tiền lương của cán bộ chuyên trách dự án phải trả và phụ cấp phải trả cho nhân viên hợp đồng của dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án viện trợ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (6121)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

Khi trả lương cho cán bộ chuyên trách dự án viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112).

3.6- Hàng tháng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BH thất nghiệp của cán bộ chuyên trách dự án viện trợ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (6121)

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương.

Khi chuyển tiền cho cơ quan BHXH, công đoàn, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112).

3.7- Thanh toán tạm ứng tính vào chi viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 141- Tạm ứng.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.8- Trường hợp nhà tài trợ chuyển thẳng tiền thuộc chương trình, dự án cho bên thứ 3 (nhà cung cấp, chuyên gia tư vấn...), ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

Căn cứ Lệnh ghi thu - ghi chi hoặc ghi vay - ghi chi: ghi:

Nợ TK 004 hoặc TK 006

Đồng thời, ghi: Có TK 004 hoặc TK 006

3.9- Trường hợp nộp trả lại nhà tài trợ (do không thực hiện dự án), khi nộp, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

3.10- Cuối năm, tính hao mòn TSCĐ thuộc nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài dùng cho dự án viện trợ, ghi:

Nợ TK 612- Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

3.11- Cuối năm, kết chuyển chi phí viện trợ, vay nợ nước ngoài sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả”, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

TÀI KHOẢN 614

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THU PHÍ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được phép thu phí, lệ phí để phản ánh các khoản chi cho hoạt động thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

1.2- Đơn vị phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi và mở sổ chi tiết để theo dõi chi thường xuyên và chi không thường xuyên từ các khoản phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

1.3- Khi phát sinh chi phí mua sắm tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động thu phí, đơn vị hạch toán Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (số tiền chi ra để mua sắm tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho) mà không hạch toán vào chi phí (Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí). Khi trích khấu hao TSCĐ hoặc xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng thì BQLDA hạch toán vào chi phí (Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí) tương ứng với số khấu hao đã trích; số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ đã xuất ra sử dụng.

1.4- Chênh lệch giữa chi phí thực tế với số thu phí được khấu trừ, để lại đơn vị phải xử lý theo quy định hiện hành.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 614- Chi phí hoạt động thu phí

Bên Nợ:

- Chi phí cho hoạt động thu phí thực tế phát sinh;
- Trích khấu hao TSCĐ phục vụ cho hoạt động thu phí.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi hoạt động thu phí trong năm;
- Kết chuyển chi phí thực tế của hoạt động thu phí vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 614- Chi phí hoạt động thu phí, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6141- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên:* Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm theo quy định về pháp luật phí, lệ phí.

- *Tài khoản 6142- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh chi phí về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động trong năm phục vụ cho hoạt động thu phí.

- *Tài khoản 6143- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động thu phí, lệ phí trong năm.

- *Tài khoản 6148- Chi phí hoạt động khác*: Phản ánh các khoản chi khác ngoài các khoản chi trên phát sinh trong năm phục vụ cho hoạt động thu phí.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi phát sinh các khoản chi phí thực tế bằng tiền mặt, tiền gửi cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.2- Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 152, 153.

3.3- Các dịch vụ mua ngoài-phục vụ hoạt động thu phí chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

Khi thanh toán các dịch vụ mua ngoài, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán.

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.4- Phản ánh số phải trả tiền lương, tiền công cho cán bộ, người lao động, trực tiếp thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 334- Phải trả người lao động.

Khi trả lương, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.5- Thanh toán tạm ứng tính vào chi hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 141- Tạm ứng.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

3.6- Tính khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

3.7- Cuối năm, kết chuyển chi phí hoạt động thu phí sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả”, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả
 Có TK 614- Chi phí hoạt động thu phí.

TÀI KHOẢN 642

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD, DỊCH VỤ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này chi dùng cho các đơn vị có hoạt động SXKD, dịch vụ dùng để phản ánh các chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của cán bộ quản lý bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng, lệ phí giao thông, lệ phí cầu phà, chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán trả lại...) của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phân bổ được trực tiếp vào từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ, nhóm dịch vụ và chi phí khấu hao TSCĐ chỉ sử dụng cho bộ phận quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

1.2- Ngoài chi phí quản lý hoạt động SXKD, TK này còn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến ngân hàng như phí chuyển tiền, rút tiền (trừ phí chuyển tiền lương vào tài khoản cá nhân của người lao động trong đơn vị; phí chuyển tiền, rút tiền đã được tính vào chi hoạt động thường xuyên theo quy định của quy chế tài chính) và các khoản chi phí tài chính khác như: các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính (nếu đơn vị được phép đầu tư tài chính); chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán (nếu được phép); chi phí đi vay vốn; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản chi phí tài chính khác...

1.3- Không hạch toán vào Tài khoản 642 các chi phí liên quan trực tiếp đến giá thành sản phẩm, dịch vụ; chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân công trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chi phí khấu hao TSCĐ của bộ phận trực tiếp SXKD, dịch vụ. Các chi phí trực tiếp của hoạt động SXKD, dịch vụ được tập hợp trên TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang cuối kỳ khi xác định SP đã hoàn thành xuất bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành thì kết chuyển từ TK 154 sang TK 642 để xác định kết quả.

1.4- Tùy theo yêu cầu quản lý của đơn vị, Tài khoản 642 có thể được mở chi tiết tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý của bộ phận sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Bên Nợ: Các chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi hoạt động SXKD, dịch vụ;
- Kết chuyển chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả”.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ, có 4 tài khoản cấp 2:

- ~~Tài khoản 6421- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên:~~ Phản ánh các khoản chi tiền lương, tiền công và chi khác cho người lao động phát sinh trong năm;

- *Tài khoản 6422- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng:* Phản ánh chi phí về vật tư, công cụ, dụng cụ và dịch vụ đã sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong năm;

- *Tài khoản 6423- Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong năm;

- *Tài khoản 6428- Chi phí hoạt động khác:* Phản ánh các khoản chi khác ngoài các khoản chi trên phát sinh trong năm.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1- Các chi phí của bộ phận quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 332, 334...

3.2- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

3.3- Thuế môn bài, tiền thuê đất cho bộ phận SXKD, dịch vụ,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.4- Chi phí khấu hao của TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế.

3.5- Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có các TK 111, 112,...

3.6- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn,... nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có các TK 111, 112.

3.7- Khi phát sinh các khoản phải trả lãi đi vay, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi trả lãi đi vay, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

3.8- Khi phát sinh các khoản chiết khấu thanh toán do người mua thanh toán trước thời hạn theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có các TK 111, 112, 131.

3.9- Các khoản giảm chi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

3.10- Các chi phí trực tiếp của hoạt động SXKD, dịch vụ được tập hợp trên TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang. Cuối kỳ, khi xác định SP đã hoàn thành xuất bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

3.11- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả”, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

TÀI KHOẢN LOẠI 7

Tài khoản loại 7 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 711- Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 711 THU NHẬP KHÁC

1-Nguyên tắc kế toán

1.1--Tài-khoản-này-phản ánh các khoản thu nhập hoạt động khác của đơn vị ngoài các khoản thu đã phản ánh ở các TK trên (ngoài khoản thu hoạt động, doanh thu bán sản phẩm chạy thử có tài, sản xuất thử, doanh thu SXKD, dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu).

1.2- Thu nhập hoạt động khác mà đơn vị được hưởng, có thể bao gồm:

- Thu cho thuê tài sản (nếu có);
- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ (không bao gồm hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, ...của dự án, công trình XD CB mà đơn vị quản lý);
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với hoạt động của đơn vị;
- Thu bán phế liệu;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền do bên thứ ba bồi thường cho đơn vị (như tiền bảo hiểm, tiền đền bù...);
- Thu khác.

1.3- Thu nhập hoạt động khác được phản ánh trên Tài khoản 711, bao gồm các khoản thu nhập đã thu được tiền và những khoản thu nhập đã được thực hiện nhưng chưa thu được tiền trong kỳ này mà sẽ thu trong các kỳ sau.

1.4- Kế toán các khoản thu nhập hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT là thu nhập chưa có thuế GTGT, các khoản thu nhập hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc tính nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp là tổng số thu nhập (tổng giá thanh toán).

1.5- Thu nhập từ việc cho thuê tài sản của kỳ kế toán là thu nhập từng kỳ.

1.6- Trường hợp các khoản thu khác có yêu cầu quản lý khác nhau, đơn vị phải theo dõi chi tiết theo từng khoản thu để phục vụ yêu cầu quản lý.

1.7- Các khoản thu nhập khác nếu thuộc diện phải nộp thuế cho NSNN thì đơn vị phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo quy định của Luật thuế.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711- Thu nhập khác

Bên Nợ: Kết chuyển thu nhập khác sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

3-Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi phát sinh khoản thu nhập khác:

- Đối với đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Đối với đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711- Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

3.2- Khi phát sinh thu từ hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

3.3- Thu nhập về cho thuê TSCĐ:

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có).

- Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng số tiền thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Tổng số tiền thanh toán).

3.4- Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN LOẠI 8

Tài khoản loại 8 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 811- Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 811 CHI PHÍ KHÁC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí hoạt động, chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, hoạt động thu phí, và hoạt động SXKD, dịch vụ của đơn vị.

1.2- Chi phí hoạt động khác có thể bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ (không bao gồm hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, ... của dự án, công trình XDCB mà đơn vị quản lý);

- Chi phí cho thuê tài sản (nếu có);

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Bị phạt thuế, truy nộp thuế của các hoạt động khác;

- Các khoản chi phí khác.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811- Chi phí khác

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Kết chuyển các khoản chi phí khác sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả”.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi phát sinh chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, ...

3.2- Chi phí cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112, ...

3.3- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331).

3.4- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112, hoặc

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338- Phải trả phải nộp khác (3388).

3.5- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

TÀI KHOẢN LOẠI 9

Tài khoản loại 9 có 1 tài khoản:

+ Tài khoản 911- Xác định kết quả.

TÀI KHOẢN 911 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả các hoạt động của đơn vị trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động của đơn vị bao gồm: Kết quả hoạt động dự án; kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kết quả hoạt động khác.

1.2- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của tất cả các hoạt động trong kỳ kế toán. Đơn vị phải mở sổ chi tiết để theo dõi kết quả của từng hoạt động.

1.3- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.4- Cuối năm, đơn vị phải tính toán xác định kết quả của từng hoạt động phát sinh trong năm. Việc xử lý kết quả hoạt động thực hiện theo quy định của quy chế tài chính.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911- Xác định kết quả.

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí thực tế của đơn vị phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển thặng dư (lãi).

Bên Có:

- Kết chuyển các khoản thu, doanh thu và thu nhập khác phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển thâm hụt (lỗ).

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Cuối kỳ, kết chuyển thu hoạt động, ghi:

Nợ TK 511- Thu hoạt động

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.2- Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu của hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.3- Cuối kỳ, kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác (Chi tiết theo từng hoạt động)

Có TK 911- Xác định kết quả.

3.4- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động thực tế phát sinh trong kỳ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 611- Chi phí hoạt động.

3.5- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 612- Chi phí từ viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

3.6- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

3.7- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

3.8- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

3.9- Tính và kết chuyển kết quả các hoạt động sang tài khoản thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động:

a) Nếu thặng dư (lãi), ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

c) Xử lý thặng dư của các hoạt động thực hiện theo quy định tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ.

B- CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

TÀI KHOẢN 001

TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

1- Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ và công cụ, dụng cụ) mà đơn vị thuê của đơn vị khác dùng cho hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư.

2-Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 001- Tài sản thuê ngoài

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuê ngoài.

Bên Có: Giá trị tài sản thuê ngoài giảm khi trả hoặc bị mất.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản hiện còn thuê ngoài.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê hoạt động (thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê) không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng người cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản, chủ đầu tư phải có biên bản giao nhận tài sản giữa đơn vị mình và bên cho thuê. Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các Tài khoản có liên quan trong bảng.

TÀI KHOẢN 002

TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỘ

1- Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản nhận giữ hộ đơn vị khác. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế của hiện vật nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

2-Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 002- Tài sản nhận giữ hộ

Bên Nợ: Giá trị tài sản nhận giữ hộ.

Bên Có: Giá trị tài sản đã chuyển trả cho người chủ sở hữu.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản còn giữ hộ.

Kế toán tài sản nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại tài sản, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Tài sản nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi trả lại phải có xác nhận của hai bên.

TÀI KHOẢN 004 KINH PHÍ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị.

1.2- Đơn vị phải mở sổ chi tiết để theo dõi và hạch toán theo Mục lục NSNN số viện trợ đã nhận, bao gồm: bằng tiền (kể cả số viện trợ mà nhà tài trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp không qua tài khoản của đơn vị), bằng hàng; Số đơn vị đã tạm ứng (đã được ghi thu - ghi chi tạm ứng); Số đơn vị đã thanh toán tạm ứng; Số đã ghi thu - ghi chi bằng tiền, bằng hàng.

1.3- Đối với chương trình, dự án nằm trong danh mục mã chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia quy định tại Mục lục NSNN và có tiếp nhận vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, khi hạch toán kế toán đơn vị phải gắn mã chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia tương ứng và phải lập báo cáo chương trình, dự án riêng (theo mẫu F01-02/BCQT) bao gồm cả phần NSNN cấp và phần vốn viện trợ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các chương trình, dự án không nằm trong danh mục chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia quy định tại Mục lục NSNN và có tiếp nhận vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thì khi hạch toán kế toán đơn vị không phải gắn thêm mã chương trình, mục tiêu và không phải lập báo cáo chương trình, dự án riêng.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại

Bên Nợ: Số viện trợ bằng tiền hoặc bằng hàng đã nhận (số đã được ghi thu - ghi chi tạm ứng hoặc ghi thu - ghi chi).

Bên Có: Số đã làm thủ tục thanh toán (hoàn) tạm ứng và số đã ghi thu - ghi chi.

Số dư bên Nợ: Số viện trợ chưa làm thủ tục thanh toán (hoàn) tạm ứng.

Tài khoản 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại, có 2 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 0041- Năm trước:** Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại thuộc niên độ ngân sách năm trước.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00411- Ghi thu - ghi tạm ứng: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi tạm ứng.

+ Tài khoản 00412- Ghi thu - ghi chi: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi chi.

- **Tài khoản 0042- Năm nay:** Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại thuộc niên độ ngân sách năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00421- Ghi thu - ghi tạm ứng: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi tạm ứng.

+ Tài khoản 00422- Ghi thu - ghi chi: Phản ánh việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay đã được cấp có thẩm quyền ghi thu - ghi chi.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Căn cứ vào thông báo của cơ quan chủ quản về việc ghi thu - ghi tạm ứng (đối với viện trợ bằng tiền), ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00421).

3.2- Căn cứ vào thông báo của cơ quan chủ quản về việc thanh toán khoản tạm ứng vốn viện trợ (hoàn tạm ứng), ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00421).

3.3- Căn cứ vào thông báo của cơ quan chủ quản về việc ghi thu - ghi chi (đối với viện trợ bằng hàng hoặc trường hợp nhà tài trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp; hoặc các trường hợp ghi thu - ghi chi trực tiếp khác), ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00422).

Đồng thời, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại (00422).

TÀI KHOẢN 006

DỰ TOÁN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình giao và sử dụng nguồn vay nợ nước ngoài.

1.2- Các đơn vị phải theo dõi chi tiết số đã chi ra từ nguồn vay nợ nước ngoài theo Mục lục NSNN và phải phản ánh số dự toán được giao trong năm.

1.3- Tài khoản này được hạch toán khi đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán về các khoản vay nợ nước ngoài và khi đơn vị thực hiện ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi nguồn vay nợ nước ngoài theo Mục lục NSNN để phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Bên Nợ:

- Dự toán vay nợ nước ngoài được giao;
- Số dự toán bị hủy (ghi âm);
- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Số đã được thông báo ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi;
- Nộp trả số đã hạch toán ngân sách nhà nước (ghi âm (-)).

Số dư bên Nợ: Dự toán vay nợ nước ngoài còn lại chưa thực hiện ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi.

Tài khoản 006- Dự toán vay nợ nước ngoài, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0061- Năm trước:* Phản ánh tình hình giao và sử dụng các khoản dự toán vay nợ nước ngoài thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00611- Tạm ứng: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước.

+ Tài khoản 00612- Thực chi: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi chi từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm trước hoặc số đã được thanh toán tạm ứng.

- *Tài khoản 0062- Năm nay:* Phản ánh tình hình giao và sử dụng các khoản dự toán vay nợ nước ngoài thuộc niên độ ngân sách năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00621- Tạm ứng: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi tạm ứng từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay.

+ Tài khoản 00622- Thực chi: Phản ánh các khoản ghi vay - ghi chi từ nguồn vay nợ nước ngoài phát sinh tại đơn vị thuộc niên độ năm nay hoặc số đã được thanh toán tạm ứng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán từ nguồn vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài.

3.2- Khi nhận được thông báo hạch toán ngân sách:

a) Căn cứ vào thông báo ghi vay - ghi tạm ứng, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00621).

~~Khi thanh toán các khoản tạm ứng (chuyển tạm ứng thành thực chi),~~
ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00621) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00622).

b) Căn cứ vào thông báo ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (00622).

3.3- Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (ghi âm).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0062) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0062) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi dương).

3.5- Trường hợp nộp trả khoản vay đã hạch toán vào NSNN, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (ghi âm).

3.6- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài (0061) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 007 NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, còn lại theo nguyên tệ của các loại ngoại tệ ở đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 007- Ngoại tệ các loại

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại (nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các đồng ngoại tệ ra tiền Đồng Việt Nam.

Kế toán chi tiết TK 007 theo từng loại ngoại tệ.

TÀI KHOẢN 008 DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách giao dự toán thường xuyên, không thường xuyên (kể cả nguồn viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ, biếu tặng) để phản ánh số dự toán chi hoạt động được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động ra sử dụng. Trường hợp viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ (không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể, không có dự toán được giao) thì Ban quản lý dự án phải ghi nhận theo số ghi thu, ghi chi trong năm.

1.2- Tài khoản 008 được hạch toán khi đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán và rút dự toán để chi cho các hoạt động thường xuyên, không thường xuyên và phải được theo dõi chi tiết theo Mục lục NSNN, mở theo niên độ năm trước, năm nay và phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách về tình hình giao và sử dụng dự toán trong năm của đơn vị.

1.3- Đối với các khoản dự toán chi thường xuyên, không thường xuyên do NSNN cấp cho hoạt động của đơn vị, khi rút dự toán (kể cả rút về quỹ tiền mặt, về TK tiền gửi, thanh toán tạm ứng, thanh toán thực chi hay chi trực tiếp) phải hạch toán giảm dự toán tương ứng (Ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động).

1.4- Số điều chỉnh tăng dự toán trong năm bao gồm số giao dự toán bổ sung và các trường hợp khác làm tăng dự toán trong năm; số điều chỉnh giảm dự toán trong năm, bao gồm số dự toán giữ lại theo quy định và các trường hợp khác điều chỉnh giảm dự toán trong năm.

1.5- Trường hợp đơn vị được NSNN tạm cấp dự toán (trong thời gian chưa kịp giao dự toán chính thức), số tạm cấp dự toán chưa được hạch toán vào TK 008 (mà chỉ hạch toán các TK trong bảng). Khi được giao dự toán chính thức, đơn vị hạch toán bên Nợ TK 008 số dự toán được giao chính thức và đồng thời hạch toán bên Có TK 008 số tạm cấp dự toán đơn vị đã rút để sử dụng (00821, 00822).

1.6- Đơn vị phải mở sổ chi tiết theo dõi dự toán chi thường xuyên, không thường xuyên; số dự toán đã rút để sử dụng (trong đó chi tiết số chi tạm ứng từ dự toán, số thực chi từ dự toán); số dự toán đã cam kết chi (kể cả số hủy cam kết chi); số dự toán bị hủy hoặc phải nộp trả và số khôi phục dự toán.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động

Bên Nợ:

- Dự toán chi hoạt động được giao;
- Số hủy dự toán (ghi âm);
- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi hoạt động ra sử dụng;
- Nộp giảm số đã rút (bao gồm nộp khôi phục dự toán và giảm khác) (ghi âm).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi hoạt động còn lại chưa rút.

Tài khoản 008- Dự toán chi hoạt động, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0081- Năm trước:* Phản ánh số dự toán hoạt động do NSNN cấp thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00811- Dự toán chi thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động thường xuyên thuộc năm trước để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

/ Tài khoản 008111- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm trước.

./ Tài khoản 008112- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm trước hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

+ Tài khoản 00812- Dự toán chi không thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động không thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động không thường xuyên thuộc năm trước để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008121- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm trước.

./ Tài khoản 008122- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm trước hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

- ~~Tài khoản 0082- Năm nay~~: Phản ánh số dự toán hoạt động do NSNN cấp thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00821- Dự toán chi thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động thường xuyên thuộc năm nay để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008211- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm nay.

./ Tài khoản 008212- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động thường xuyên thuộc năm nay hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

+ Tài khoản 00822- Dự toán chi không thường xuyên: Phản ánh số dự toán chi hoạt động không thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động không thường xuyên thuộc năm nay để sử dụng.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 4:

./ Tài khoản 008221- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm nay.

./ Tài khoản 008222- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho hoạt động không thường xuyên thuộc năm nay hoặc số dự toán đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi hoạt động trong năm (kể cả viện trợ nhỏ, tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ nếu được giao dự toán), ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822).

Trường hợp đơn vị đã sử dụng dự toán tạm cấp, đồng thời ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008212, 008221, 008222)
(số dự toán đơn vị đã rút sử dụng).

3.2- Khi đơn vị rút dự toán ra sử dụng cho các hoạt động thường xuyên, không thường xuyên (rút dự toán về quỹ tiền mặt hoặc tài khoản tiền gửi; rút dự toán chi hoạt động để nâng cấp, sửa chữa TSCĐ; rút dự toán mua TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ...);

a) Trường hợp rút tạm ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008221).

Khi làm thủ tục thanh toán tạm ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008221) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008212, 008222) (ghi dương).

b) Trường hợp rút dự toán (rút thực chi) để sử dụng cho các hoạt động thường xuyên, không thường xuyên:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008212, 008222).

3.3- Trường hợp cuối năm, xác định được số tiết kiệm chi thường xuyên để trích lập các Quỹ, căn cứ quyết định trích lập Quỹ, rút dự toán chi thường xuyên vào TK tiền gửi tại KBNN theo số quỹ được trích lập, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008212).

3.4- Trường hợp viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ (không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể, không có dự toán được giao), căn cứ vào xác nhận ghi thu - ghi chi, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00822).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008222).

3.5- Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822) (ghi âm).

3.6- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (00811, 00812) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00821, 00822) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (00811, 00812) (ghi dương).

3.7- Trường hợp nộp khôi phục dự toán hoặc nộp trả dự toán từ khoản đã thực chi theo đúng năm ngân sách tương ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008112, 008122, 008212, 008222) (ghi âm).

3.8- Trường hợp nộp trả các khoản tạm ứng cho NSNN theo đúng năm ngân sách tương ứng, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008111, 008121, 008211, 008221) (ghi âm).

3.9- Trường hợp các khoản tạm ứng, thực chi từ dự toán ngân sách năm trước được chuyển sang năm nay quyết toán, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008111, 008112, 008121, 008122) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (008211, 008212, 008221, 008222) (ghi dương).

3.10- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động (0081) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (0081) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 009

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1- Nguyên tắc hạch toán:

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách giao dự toán chi đầu tư XD CB (ngoài dự toán chi thường xuyên và không thường xuyên) để phản ánh số dự toán kinh phí ngân sách nhà nước giao và việc rút dự toán ra sử dụng.

1.2- Tài khoản 009 được hạch toán khi đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán, đơn vị rút dự toán để chi cho các hoạt động đầu tư XD CB và các hoạt động khác liên quan đến đầu tư XD CB (sau đây gọi là hoạt động đầu tư XD CB) phải được theo dõi chi tiết theo Mục lục NSNN và mở theo niên độ năm trước, năm nay, năm sau để phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách về tình hình giao, sử dụng dự toán đầu tư XD CB trong năm của đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

Bên Nợ:

- Dự toán chi đầu tư XDCB được giao;
- Số dự toán bị hủy (ghi âm);
- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng;
- Nộp giảm số đã rút (bao gồm nộp khôi phục dự toán và giảm khác) (ghi âm).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi đầu tư XDCB còn lại chưa rút.

Tài khoản 009- Dự toán chi đầu tư XDCB, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0091- Năm trước:* Phản ánh số dự toán đầu tư XDCB do NSNN cấp thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00911- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm trước.

+Tài khoản 00912- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm trước.

- *Tài khoản 0092- Năm nay:* Phản ánh số dự toán đầu tư XDCB do NSNN cấp thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00921- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút tạm ứng để chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm nay.

+Tài khoản 00922- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút thực chi cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc năm nay.

- *Tài khoản 0093- Năm sau:* Phản ánh số dự toán đầu tư XDCB do NSNN cấp thuộc các năm sau.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 00931- Tạm ứng: Phản ánh số dự toán đã rút chưa đủ điều kiện thanh toán cho các hoạt động đầu tư XDCB thuộc các năm sau.

+ Tài khoản 00932- Thực chi: Phản ánh số dự toán đã rút đủ điều kiện thanh toán cho các hoạt động thuộc đầu tư XDCB các năm sau.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB (0092).

3.2- Khi đơn vị rút dự toán ra sử dụng cho các hoạt động đầu tư XD CB (rút dự toán chi đầu tư XD CB để trả tiền cho bên nhận thầu; chi phí quản lý và chi phí khác liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB; nâng cấp, sửa chữa TSCĐ,...), ghi:

a) Trường hợp rút tạm ứng, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00921).

Khi làm thủ tục thanh toán tạm ứng, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00921) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00922) (ghi dương).

b) Trường hợp rút thực chi, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00922).

3.3- Trường hợp đơn vị bị hủy dự toán, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0092) (ghi âm).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0092) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0091) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00921, 00922) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00911, 00912) (ghi dương).

3.5- Trường hợp nộp khôi phục dự toán hoặc nộp trả từ khoản đã rút thực chi, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00912, 00922) (ghi âm).

3.6- Trường hợp nộp trả các khoản tạm ứng cho NSNN, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00911, 00921) (ghi âm).

3.7- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0091) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0091) (ghi âm).

3.8- Trường hợp đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ứng trước chi đầu tư XD CB:

- a) Khi được giao dự toán ứng trước, ghi:
Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0093).
- b) Đơn vị rút dự toán ứng trước ra sử dụng, ghi:
Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00931, 00932).
- c) Khi được giao dự toán chính thức:
- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm sau sang TK năm nay, ghi:
Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0093) (ghi âm).
Đồng thời, ghi:
Nợ TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (0092) (ghi dương).
- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm sau sang TK năm nay để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:
Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00931, 00932) (ghi âm).
Đồng thời, ghi:
Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XD CB (00921, 00922) (ghi dương).

TÀI KHOẢN 012

LỆNH CHI TIỀN THỰC CHI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị được ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị và việc rút tiền gửi ra sử dụng.

1.2- Tài khoản này được hạch toán khi đơn vị nhận và sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi, chi tiết theo Mục lục NSNN.

1.3- Khi NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi, đơn vị phải theo dõi chi tiết cấp cho nhiệm vụ thường xuyên, không thường xuyên, theo niên độ ngân sách (năm trước, năm nay) và số đơn vị đã sử dụng.

1.4- Số dư còn lại trên tài khoản này phải bằng số được cấp trừ đi (-) số đã thực sử dụng.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 012- Lệnh chi tiền thực chi

Bên Nợ: Số kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi.

Bên Có: Số đã thực sử dụng từ kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi.

Số dư bên Nợ: Số dư còn lại chưa sử dụng.

Tài khoản 012- Lệnh chi tiền thực chi, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0121- Năm trước*: Phản ánh nhận và sử dụng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc ngân sách năm trước đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01211- Chi thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm trước.

+ Tài khoản 01212- Chi không thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động không thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm trước.

- *Tài khoản 0122- Năm nay*: Phản ánh số nhận và sử dụng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi qua tài khoản tiền gửi do NSNN cấp thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01221- Chi thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm nay.

+ Tài khoản 01222- Chi không thường xuyên: Phản ánh số nhận và sử dụng cho hoạt động không thường xuyên bằng Lệnh chi tiền thực chi thuộc năm nay.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền thực chi qua tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết TK tương ứng).

3.2- Khi đơn vị chi tiêu theo nhiệm vụ cụ thể từ nguồn kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết TK tương ứng).

3.3- Trường hợp đơn vị nộp trả NSNN từ kinh phí đã nhận bằng Lệnh chi tiền thực chi:

a) Do không sử dụng hết, phản ánh số tiền phải nộp trả ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (ghi âm) (chi tiết TK tương ứng).

b) Do sử dụng sai mục đích hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xuất toán yêu cầu nộp trả NSNN, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (ghi âm) (chi tiết TK tương ứng)
(số cá nhân, tổ chức đã chi sai nộp trả lại đơn vị).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết TK tương ứng) (ghi âm) (số đơn vị đã thu của cá nhân, tổ chức và nộp trả NSNN).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01221, 01222) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01211, 01212) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01221, 01222) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (01211, 01212) (ghi dương).

3.5- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (0121) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (0121) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 013 LỆNH CHI TIỀN TẠM ỨNG

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị để theo dõi tình hình ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng và việc thanh toán với NSNN về các khoản đã được cấp tạm ứng.

1.2- Khi được NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng, đơn vị phải theo dõi chi tiết cấp cho nhiệm vụ thường xuyên, không thường xuyên, chi tiết theo mục lục ngân sách và niên độ ngân sách.

1.3- Số dư còn lại trên tài khoản này là số đơn vị còn phải làm thủ tục hoàn ứng với NSNN. Đơn vị phải kịp thời hoàn thiện hồ sơ hoàn tạm ứng gửi cơ quan có thẩm quyền.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 013- Lệnh chi tiền tạm ứng

Bên Nợ: Số được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng.

Bên Có: Số đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng với NSNN.

Số dư bên Nợ: Số tạm ứng còn lại chưa làm thủ tục hoàn ứng.

Tài khoản 013- Lệnh chi tiền tạm ứng, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 0131- Năm trước*: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc ngân sách năm trước nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01311- Chi thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm trước.

+ Tài khoản 01312- Chi không thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi không thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm trước.

- *Tài khoản 0132- Năm nay*: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm nay.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 01321- Chi thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm nay

+ Tài khoản 01322- Chi không thường xuyên: Phản ánh nhận tạm ứng và thanh toán tạm ứng kinh phí chi không thường xuyên được cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng thuộc năm nay.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền tạm ứng qua tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (chi tiết TK tương ứng).

3.2- Khi đơn vị làm thủ tục thanh toán tạm ứng với NSNN, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (chi tiết TK tương ứng).

3.3- Trường hợp đơn vị nộp trả NSNN do không sử dụng hết hoặc sử dụng sai mục đích bị nộp trả, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (ghi âm) (chi tiết TK tương ứng).

3.4- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Nợ của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01321, 01322) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01311, 01312) (ghi dương).

- Kế toán phải kết chuyển toàn bộ số phát sinh bên Có của TK năm nay sang TK năm trước để chờ phê duyệt quyết toán, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01321, 01322) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (01311, 01312) (ghi dương).

3.5- Khi báo cáo được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, ghi:

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (0131) (ghi âm).

Đồng thời, ghi:

Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (0131) (ghi âm).

TÀI KHOẢN 014 PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng cho các đơn vị có phát sinh các khoản phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

1.2- Khi chi cho các hoạt động theo quy định (trừ chi phí khấu hao tài sản cố định) từ nguồn phí được khấu trừ, để lại phải hạch toán theo Mục lục NSNN. Khi báo cáo quyết toán đơn vị phải báo cáo số thực chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí;

1.3- Khi mua sắm vật tư, nguyên liệu, TSCĐ từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đơn vị phản ánh Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại theo số tiền thực chi.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 014- Phí được khấu trừ, để lại

Bên Nợ: Số phí được khấu trừ, để lại đơn vị.

Bên Có: Số đã sử dụng cho hoạt động thu phí và các hoạt động khác theo quy định.

Số dư bên Nợ: Số phí còn lại chưa sử dụng.

Tài khoản 014- Phí được khấu trừ, để lại, có 2 tài khoản cấp 2:

+ **Tài khoản 0141- Chi thường xuyên:** Phản ánh số chi hoạt động thường xuyên từ số phí được khấu trừ, để lại.

+ **Tài khoản 0142- Chi không thường xuyên:** Phản ánh số chi hoạt động không thường xuyên từ số phí được khấu trừ, để lại.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi xác định được số phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (0141, 0142).

3.2- Khi đơn vị sử dụng số phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (0141, 0142).

TÀI KHOẢN 018 THU HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI

1- Nguyên tắc hạch toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu hoạt động quản lý dự án, công trình mà đơn vị được trích để lại theo các dự án, công trình do đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư.

1.2- Khi chi cho các hoạt động theo quy định từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại phải hạch toán theo Mục lục NSNN. Khi báo cáo quyết toán đơn vị phải báo cáo số thực chi từ nguồn thu hoạt động khác;

1.3- Khi mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho hoặc đầu tư, mua sắm TSCĐ từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại, đơn vị phản ánh Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại theo số tiền thực chi.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 018- Thu hoạt động khác được để lại

Bên Nợ: Số thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại đơn vị.

Bên Có: Số đã sử dụng từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại theo quy định.

Số dư bên Nợ: Số thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại còn lại chưa sử dụng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

3.2- Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.3- Khi sử dụng số chi phí được để lại cho BQLDA (Tài khoản 511- Thu hoạt động (5118))

a) Chi phí cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

b) Mua TSCĐ sử dụng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

c) Đối với TSCĐ của BQLDA hình thành qua đầu tư XD CB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 241- XD CB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình XD CB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XD CB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

d) Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sử dụng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

- Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK-152, 153.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).